TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 110/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 10 - 2022
V/v: ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Út
2/ Ông Nguyễn Phát To

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa*: Ông Lê Thanh Tưởng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn S, sinh năm: 1953 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 2, xã 4, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Bành Thị Tr, sinh năm: 1956 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bành Minh H, bà Phạm Thị Th, địa chỉ: số 76, ấp 2, xã 4, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Huỳnh Văn S trình bày: ông với bà Tr tiến đến hôn nhân từ năm 1975, không có đăng ký kết hôn, do cuộc sống chung không hạnh phúc, bà Tr âm mưu lấy hết

tài sản, chung sống mà thường xuyên mắn chửi chồng nên ông không thể tiếp tục chung sống được nữa, đã ly thân nhau từ năm 2015 đến nay nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bành Thị Tr.

Về con chung: có 05 con chung gồm Huỳnh Kiên 1, sinh năm: 1975; Huỳnh Thị 3, sinh năm: 1977; Huỳnh Thị 5, sinh năm: 1979; Huỳnh Kim 6, sinh năm: 1983; Huỳnh Cẩm 9, sinh năm: 1995. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: yêu cầu chia phần đất có diện tích 7800m^2 đất tọa lạc ấp 2, xã 4, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang (không cung cấp được bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như thông tin về thửa đất), phần đất này giá trị khoảng 936.000.000 đồng; hai phần đất thổ cư đã bán giá 350.000.000 đồng; tiền bán nhà 450.000.000 đồng; tiền bán máy cắt là 300.000.000 đồng; tiền cầm cố đất là 250.000.000 đồng; đối với quyền sử dụng đất nêu trên ông yêu cầu chia cho ông nhận 3250m^2. Tài sản đã bán như đã nêu trên ông yêu cầu chia đôi sau khi chi trả hết số nợ chung.

Về nợ chung: vay Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Vị Thanh (gọi tắt là: Ngân hàng) số tiền là 400.000.000 đồng và có cầm cố phần đất tọa lạc tại ấp 2, xã 4, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang cho ông Bành Minh Trí, Phạm Thị Thanh Thúy với số tiền là 250.000.000 đồng, về các số tiền nợ này ông yêu cầu bà Tr có trách nhiệm thanh toán, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Bành Thị Tr quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày: về thời gian tiến đến hôn nhân thống nhất với lời trình bày của ông S, về nguyên nhân dẫn đến việc ông S muốn ly hôn là do từ năm 2012 ông S có vợ bé, chỉ chăm lo cho vợ bé, về lấy tiền bạc, tài sản lo cho vợ bé, cất nhà tường cho vợ bé, đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay, bà không đồng ý ly hôn vì sợ con gái út bị tổn thương.

Về con chung: thống nhất như lời trình bày của ông S.

Về tài sản chung: về đất ông S đã tặng cho riêng bà nên là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu ông S. Đối với các khoản tiền bán phần đất thổ cư đã bán giá 350.000.000 đồng; tiền bán nhà 450.000.000 đồng; tiền bán máy cắt là 300.000.000 đồng bà không có giữ đồng nào nên không đồng ý chia, đối với tiền cầm cố đất là 250.000.000 đồng đã dùng vào việc trả nợ Ngân hàng chứ bà không có giữ nên cũng không đồng ý chia.

Về nợ chung: hiện nay chỉ có nợ phần đất cố cho ông Bành Minh Trí và Phạm Thị Thanh Thúy chứ không phải cố cho ông Bành Văn Nghĩa, quá trình cố đất bà và ông S đã lấy lại một phần đất bán cho bà Loan, khi bán và bà Th đứng ra nhận tiền từ bà Loan 60.000.000 đồng nên chỉ còn nợ tiền cố Bành Minh Trí và Phạm Thị Thanh Thúy 190.000.000 đồng. Đối với phần nợ này nếu bà không

có tiền chuộc thì ông H và bà Th được quyền tiếp tục canh tác đất, khi nào có tiền thì bà chuộc.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án; các đương sự chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Về việc giải quyết vụ án nhận thấy hôn nhân giữa ông S và bà Tr được xây dựng từ năm 1975 mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 được xem là hôn nhân hợp pháp, tại phiên tòa thấy mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho ông S được ly hôn với bà Tr. Các con chung đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung đối với yêu cầu của ông S về chia khoản tiền gồm: bán hai phần đất thổ cư 350.000.000 đồng; tiền bán nhà 450.000.000 đồng; tiền bán máy cắt là 300.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này. Đối với yêu cầu chia đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, lệ phí theo thông báo của Tòa án nên đề nghị không giải quyết; về nợ chung: đối với tiền cố đất 190.000.000 đồng nhưng ông Bành Minh H, bà Phạm Thị Th không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên tách ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp. Do nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn, giảm án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông S và bà Tr phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể tự giải quyết hàn gắn tình cảm được nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Tr và yêu cầu chia tài sản khi hôn nên xác định đây là tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại lãnh thổ huyện Châu Thành A nên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố dụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: qua xác minh đối với phần nợ Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng mà ông S trình bày thì Ngân hàng đã cung cấp tài liệu,

chứng từ ông S, bà Tr đã thanh toán tất nợ năm 2015, phù hợp với lời trình bày của ông S, bà Tr tại phiên tòa nên xác định Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Hậu Giang không có tư cách tố tụng trong vụ án này. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bành Minh H, bà Phạm Thị Th là người cố đất của ông S, bà Tr nhưng ông H, bà Th có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà Th.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: giữa ông Huỳnh Văn S và bà Bành Thị Tr được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống với nhau từ năm 1975 đến 2015 mới ly thân. Thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987, cơ sở chứng minh là ông S bà Tr có người con lớn Huỳnh Kiên 1 sinh năm: 1975, dù không đăng ký kết hôn nhưng theo hướng dẫn tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 thì vẫn được thừa nhận là hôn nhân thực tế. Tại phiên tòa cho thấy ông S có thái độ cương quyết, không muốn hàn gắn, mâu thuẫn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho ông S được ly hôn với bà Tr.

[4] Xét về con chung: có 05 người con chung nhưng tất cả đã trưởng thành, ông S, bà Tr xác định các con đủ khả năng lao động để chăm lo cho cuộc sống riêng nên không xem xét giải quyết.

[5] Xét về tài sản chung: ông S có yêu cầu phân chia tài sản chung trong đó có những phần tiền đã bán tài sản trước đó như bán hai phần đất thổ cư 350.000.000 đồng; bán nhà 450.000.000 đồng; bán máy cắt là 300.000.000 đồng nhưng ông S không đưa ra chứng cứ, chứng minh số tiền này còn và do bà Tr quản lý, bà Tr không thừa nhận có giữ các khoản tiền này nên không có căn cứ chấp nhận chia đối với các khoản tiền này. Đối với yêu cầu về chia tài sản là đất Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí, lệ phí tố tụng số 520/TB-TA ngày 16/8/2022 nhưng hết thời hạn thông báo mà ông S không nộp theo quy định nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[6] Xét về nợ chung: ông S cho rằng có nợ vay Ngân hàng 400.000.000 đồng, tại phiên hòa giải bà Tr cho rằng khoản nợ vay này khi cố đất lấy tiền để vợ chồng bù thêm vào để trả xong cho Ngân hàng từ năm 2015. Tòa án đã có văn bản hỏi Ngân hàng thì Ngân hàng cung cấp các tài liệu, chứng cứ xác nhận ông S, bà Tr đã tất toán xong năm 2015, phù hợp với lờ thừa nhận của ông S, bà Tr tại phiên tòa nên đây không còn là nợ chung. Đối với tiền cố đất trong đơn ông S nêu cố cho ông Bành Văn D nhưng qua hòa giải và tại phiên tòa ông S, bà Tr xác nhận trên giấy tờ cố đất là cố cho Bành Minh Trí và Phạm Thị Thanh Thúy. Tòa án đã ghi lời khai của ông H, bà Th có ý kiến trình bày thống nhất với ông S, bà Tr là ông S, bà Tr còn nợ tiền cố đất là 190.000.000 đồng. Ông H, bà Th sẽ tự

thỏa thuận với ông S, bà Tr, không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất trong vụ án này nên chưa giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung ông Huỳnh Văn S phải chịu. Tuy nhiên, ông S là người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên chấp nhận miễn án phí cho ông S theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 85, 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình 2014. Điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S đối với bà Bành Thị Tr. Ông Huỳnh Văn S được ly hôn với bà Bành Thị Tr.

2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền bán hai phần đất thổ cư 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng); tiền bán nhà 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền bán máy cắt là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

3.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất có diện tích 7800m^2, theo yêu cầu của nguyên đơn được nhận 3250m^2 đất tọa lạc tại ấp 2, xã 4, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất có diện tích 7800m^2, theo yêu cầu của nguyên đơn được nhận 3250m^2 đất tọa lạc tại ấp 2, xã 4, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang nếu việc khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc trừ trường hợp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Tách hợp đồng cố đất giữa ông Huỳnh Văn S, bà Bành Thị Tr với ông Bành Minh H, bà Phạm Thị Th ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: ông Huỳnh Văn S được miễn nộp theo quy định.

6. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Tâm